

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn
đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Dự án do cấp tỉnh quản lý: Tổng số 58 dự án (*chi tiết tại Phụ lục I*).
2. Dự án do cấp huyện quản lý: Tổng số 410 dự án (*chi tiết tại Phụ lục II*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải bố trí đủ vốn để thực hiện và hoàn thành dự án được thông qua tại Điều 1 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ BỐ TRÍ VỐN QUÁ THỜI GIẠN QUY ĐỊNH - VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW				NSDP
	VỐN TRONG NƯỚC			5.969.416	2.299.010	3.228.434	1.245.383	270.225	975.158	490.473	270.225	220.248	754.910	0	754.910			
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI			2.754.873	1.522.985	1.092.800	684.819	186.148	498.671	297.082	186.148	110.934	387.737	0	387.737			
a	Dự án hoàn thành			643.541	200.000	443.541	122.788	57.052	65.736	67.788	57.052	10.736	55.000	0	55.000			
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT.266 Khu công nghiệp Điềm Thụy	B	1173-13/6/2014; 2233-09/10/2014; 204 - 22/01/2016	297.740	0	297.740	28.033		28.033	5.607		5.607	22.426	0	22.426	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; Dự án chưa quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP	
2	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.	B	2073-19/9/2014; 1234-27/5/2015	345.801	200.000	145.801	94.755	57.052	37.703	62.181	57.052	5.129	32.574	0	32.574	2022-2023	Dự án đã hoàn thành xây dựng tuyến đường bản giao đưa vào sử dụng; do vướng mắc công tác BTGPMB khu tái định cư Thanh Xuân nên chưa thi công xong; Chưa	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn						
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					
b	Dự án chuyển tiếp			2.111.332	1.322.985	649.259	562.031	129.096	432.935	229.294	129.096	100.198	332.737	0	332.737					
1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	B	2992-30/10/2015; 394-19/2/2021	170.000	121.080	48.920	28.253	18.600	9.653	20.531	18.600	1.931	7.722	0	7.722	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; phát sinh khối lượng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021; Chưa phê duyệt quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP			
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (ĐT 273)	B	3295-27/10/2017; 395-19/2/2021	125.371	90.000	35.371	50.383	24.919	25.464	29.319	24.919	4.400	21.064	0	21.064	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; phát sinh khối lượng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021; Chưa phê duyệt quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP			

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT.261 đến khu vực đèo Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	B	2378-16/9/2016; 2373-18/9/2018	121.939	0	121.939	92.539		92.539	43.000		43.000	49.539	0	49.539	2022-2023	Vay ngân sách 73,3 tỷ đã trả dân và bàn giao mặt bằng; bố trí vốn để hoàn trả vay ngân sách; Còn nợ GPMB tuyến đường chính và khu tái định cư và bố trí vốn XD khu ĐTC. Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP GD 2016-2020 còn thiếu		
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu đèo tại lý trình km45+136	C	2016-09/7/2018	40.000	0	40.000	40.000		40.000	0		0	40.000	0	40.000	2022-2023	Hoàn ứng 20 tỷ và bố trí vốn để hoàn thành dự án; Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		
5	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	B	2989-30/10/2015; 3476-08/11/2017; 201-22/01/2021	170.000	121.080	48.920	49.964	31.791	18.173	35.426	31.791	3.635	14.538	0	14.538	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB nên dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
6	Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công	B	413-29/2/2016; 3480-08/11/2018	206.313	92.478	37.522	39.777	24.250	15.527	27.355	24.250	3.105	12.422	0	12.422	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán huyện Phú Lương	B	2991-30/10/2015; 3477-08/11/2017	90.719	64.867	25.852	25.206	14.946	10.260	16.881	14.946	1.935	8.325	0	8.325	2022	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
8	Đường Na Giang - Khe Rác - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	B	2990-30/10/2015; 3492-09/11/2017;	102.764	73.480	29.284	28.478	14.590	13.888	16.782	14.590	2.192	11.696	0	11.696	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
9	Xây dựng Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	B	1427-06/6/2017; 3387-23/10/2020	117.826		55.051	1.531	0	1.531	0			1.531	0	1.531	2022	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
10	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	B	2187-20/7/2017	966.400	760.000	206.400	205.900	205.900	40.000	40.000	165.900	165.900	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2022, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu				
II	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP			719.964	475.484	246.792	138.846	29.916	108.930	50.304	29.916	20.388	88.542	0	88.542			
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			74.660	27.134	47.526	23.520	0	23.520	10.204	0	10.204	13.316	0	13.316			
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiền, xã Yên Lạc; đập Núi Phán xã Động Đạt, huyện Phú Lương	C	1609-26/7/2012	30.106	27.134	2.972	366	366	0	0	366	366	0	366	2022	Dự án đã thẩm định quyết toán, chưa bố trí đủ vốn do chờ Quyết định quyết toán vốn đầu tư		
2	Kè chống lũ bảo vệ bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	C	2942-26/9/2017; 1516-06/6/2019	44.554	0	44.554	23.154	23.154	10.204	10.204	12.950	12.950	0	12.950	2022	Dự án đã hoàn thành quyết toán, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		
b	Các dự án hoàn thành			271.251	226.054	45.197	14.158	0	14.158	207	0	207	13.951	0	13.951			
1	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ K3+500 đến K3+700 và đoạn từ K4+950 đến K5+350)	C	4238-29/12/2017	22.887	18.430	4.457	2.116	2.116	105	105	2.011	2.011	0	2.011	2022	Dự án mới phê duyệt quyết toán trong tháng 4/2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
2	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phô Yên	B	1203-13/6/2012	143.750	142.114	1.636	866		866	0			866	0	866	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
3	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gao	C	1231-14/6/2012	5.284		5.284	900		900	0			900	0	900	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
4	Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	C	1167-12/6/2014	15.232		15.232	1.683		1.683	0			1.683	0	1.683	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
5	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê Sông Công	C	2218-25/10/2012; 3819-31/12/2015; 1433-06/6/2017; 3496-09/11/2017	29.098	20.510	8.588	3.993		3.993	102		102	3.891	0	3.891	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
6	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 - Km13+700)	C	556-28/02/2019	55.000	45.000	10.000	4.600		4.600	0			4.600	0	4.600	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
c	Các dự án chuyển tiếp			374.053	222.296	154.069	101.168	29.916	71.252	39.893	29.916	9.977	61.275	0	61.275			
1	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phố Yên	C	1368-16/6/2010; 2252-27/7/2020	6.699	2.159	4.540	160		160	0			160	0	160	2022	Dự án hoàn thành trong Quý I/2021 chưa quyết toán, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
2	Kè xóm Soi huyện Phố Yên	C	1285-05/6/2009; 2539-17/8/2020	12.641	6.907	5.734	2.606		2.606	0			2.606	0	2.606	2022	Dự án hoàn thành trong Quý I/2021 chưa quyết toán, chưa bố trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
3	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phố Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	B	2217-25/10/2013; 3497-09/11/2017	147.241	89.641	57.600	15.471		15.471	2.882		2.882	12.589	0	12.589	2022-2023	Do vướng mắc về GPMB, dự kiến hoàn thành trong năm 2021	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
4	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	C	3136-12/10/2017; 3341-16/10/2019; 3761-20/11/2019	38.000	25.000	13.000	9.750		9.750	4.275		4.275	5.475	0	5.475	2022-2023	Đang thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
5	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	C	2390-27/10/2014	16.119	14.000	2.119	2.119		2.119	0			2.119	0	2.119	2022-2023	Dự án tạm dừng thi công từ tháng 7/2016, do sạt lở đất, chưa thống nhất được phương án điều chỉnh dự án	
6	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phố Yên	C	3305-30/10/2017; 182-02/01/2021	16.088	0	16.088	9.688		9.688	1.200		1.200	8.488	0	8.488	2022-2023	Do vướng mắc về giải phóng mặt bằng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
7	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên	B	2981-30/10/2015; 3143-13/10/2017; 4405-31/12/2019; 4105-28/12/2020	123.100	77.424	45.676	60.224	29.916	30.308	31.536	29.916	1.620	28.688	0	28.688	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2022, do phát sinh và vướng mắc giải phóng mặt bằng làm tăng tổng mức đầu tư; chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu		
8	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	C	517-26/3/2012	14.165	7.165	9.312	1.150		1.150				1.150	0	1.150	2022	Dự án đang xin chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh đtmg thực hiện đầu tư		
III	Y TẾ			69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385				
a	Dự án chuyển tiếp			69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385				

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y	B	2853-28/10/2016; 3757-27/11/2020	69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385	2022-2023	Dự án được phê duyệt là mua sắm trang thiết bị và xây trụ sở. Tuy nhiên, thực hiện Văn bản số 5158/UBND-TH ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh V/v tạm dừng, không phê duyệt và khởi công một số dự án trên địa bàn tỉnh, nên tạm dừng việc xây dựng Trụ sở. Dự án bắt đầu thực hiện mua sắm thiết bị vào năm 2018. Năm 2020 sau khi ngành Y tế sắp xếp lại trụ sở của đơn vị thuộc ngành, không đảm bảo được yêu cầu làm việc của Trung tâm Pháp y nên UBND tỉnh đồng ý cho tiếp tục xây dựng Trụ sở làm việc, vì vậy dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			510.241	16.028	494.213	120.731	0	120.731	55.867	0	55.867	64.864	0	64.864			

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			262.047	0	262.047	18.678	0	18.678	14.076	0	14.076	4.602	0	4.602				
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	C	3306-30/10/2017	20.527		20.527	7.202		7.202	2.600		2.600	4.602	0	4.602	2022	Dự án đã có Quyết toán, tuy nhiên không bố trí đủ vốn theo (Quyết toán sau khi đã giao KH năm 2021), vì vậy dự án kéo dài thời gian bố trí vốn		
2	Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên	B	2316-09/9/2016	241.520		241.520	11.476		11.476	11.476		11.476	0		0	2021	Dự án đã quyết toán		
b	Dự án hoàn thành			134.961	0	134.961	57.821	0	57.821	31.767	0	31.767	26.054	0	26.054				
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Phú Lương	C	3023-29/9/2017; 4141-30/12/2020	22.530		22.530	6.530		6.530	1.000		1.000	5.530	0	5.530	2022	Đang quyết toán		
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đại Từ	C	3022-29/9/2017	20.147		20.147	3.647		3.647	500		500	3.147	0	3.147	2022	Đang quyết toán		
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	C	3024-29/9/2017	39.399		39.399	35.399		35.399	28.300		28.300	7.099	0	7.099	2022	Đang quyết toán		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú				
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn									
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	C	2546-30/10/2010	17.300		17.300	812		812	162		162	650	0	650	2022	Đang quyết toán						
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đồng Hỷ	C	2875-31/10/2016	35.585		35.585	11.433		11.433	1.805		1.805	9.628	0	9.628	2022	Đang quyết toán						
c	Dự án chuyển tiếp			113.233		16.028	97.205		44.232	0		44.232	10.024	0		10.024	34.208	0		34.208			
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	B	2874-31/10/2016; 2343-08/7/2021	63.697		16.028	47.669		20.979			20.979	3.810			3.810	17.169	0		17.169	2022-2023	Dự án hoàn thành trong năm 2021, kéo dài thời gian thực hiện do điểm đầu đường dây 22KV dẫn vào trạm thay đổi, CĐT phải lập hồ sơ điều chỉnh thiết kế để gửi Sở Công Thương thẩm định và trình Điện lực Định Hóa phê duyệt lại điểm đầu điện cho trạm biến áp, vì vậy dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
2	Xây dựng Trường Trung học Phổ thông Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	B	439-23/10/2017; 3357-31/10/2017; 1592-20/5/2021	49.536		49.536	23.253		23.253	6.214		6.214	17.039	0	17.039	2022-2023	Dự án hoàn thành trong năm 2022, kéo dài thời gian thực hiện do không bố trí đủ vốn, do năm 2020 thực hiện giãn cách XH (Do dịch covid) nên tiến độ thực hiện DA bị chậm. Dự án kéo dài TGTH và TG bố trí vốn		
V	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH			530.057	150.372	379.685	103.612	37.336	66.276	51.251	37.336	13.915	52.361	0	52.361				
a	Dự án hoàn thành			162.069	38.063	124.006	11.828	0	11.828	6.679	0	6.679	5.149	0	5.149				
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên		21-QĐ/TWĐTN-26/12/2012	72.275	38.063	34.212	2.962		2.962	400		400	2.562	0	2.562	2022	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		
2	Đầu tư xây dựng phù điêu tại Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	B	3297-27/10/2017	89.794		89.794	8.866		8.866	6.279		6.279	2.587	0	2.587	2022	Dự án đã HT trong năm 2020, năm 2021 đang thực hiện quyết toán. Kéo dài thời gian bố trí vốn		
b	Dự án chuyển tiếp			367.988	112.309	255.679	91.784	37.336	54.448	44.572	37.336	7.236	47.212	0	47.212				

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	B	2386-24/10/2014	161.535		161.535	5.000		5.000	0			5.000	0	5.000	2022	Dự án chưa hoàn thành do vướng mắc trong GPMB. Năm 2021 không ghi vốn, yêu cầu quyết toán, kết thúc dự án		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lục Giáp, xã Đặc Sơn, thị xã Phổ Yên	C	604-06/3/2018	23.453		23.453	10.000		10.000	3.000			7.000	0	7.000	2022-2023	Dự án khởi công mới năm 2019, hoàn thành năm 2020. Hiện nay đang thực hiện Quyết toán, kéo dài thời gian bố trí vốn		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên	B	2279-07/9/2016	60.000	24.788	35.212	49.967	14.755	35.212	14.755	14.755		35.212	0	35.212	2022-2023	Thiếu vốn NSDP		
4	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	B	2973a-30/10/2015; 1234-26/4/2021	123.000	87.521	35.479	26.817	22.581	4.236	26.817	22.581	4.236	0	0	0	2021	Dự án bị chậm tiến độ do GPMB, năm 2021 đang thực hiện nốt các hạng mục còn lại,		
VI	ĐỐI ỨNG ODA			441.848	0	267.222	8.875	0	8.875	0	0	0	8.875	0	8.875				
a	Dự án hoàn thành			441.848	0	267.222	8.875	0	8.875	0	0	0	8.875	0	8.875				

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	Cấp nước thị xã Sông Công	B	1403-16/6/2015	162.752		32.045	7.049		7.049	0		0	7.049	0	7.049	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2015, quyết toán năm 2016, Đã bố trí (2016-2020) nhưng CĐT chậm giải ngân, nên đã chuyển cho DA khác. Nay CĐT đề nghị bố trí vốn đợt cuối để trả nợ quyết toán khối lượng hoàn thành.		
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	B	3864-17/12/2018; 3865-17/12/2018	253.626		228.877	1.313		1.313	0			1.313	0	1.313	2.022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bố trí vốn để kết thúc dự án		
3	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	C	3011-02/11/2015; 3382-21/10/2019; 3395-22/10/2019	25.470		6.300	513		513	0			513	0	513	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bố trí vốn để kết thúc dự án		
4	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo		3939-21/12/2018																

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
+	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	C	3939-21/12/2018	38.566		8.566	3.628		3.628	1.300		1.300	2.328	0	2.328	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bố trí vốn để kết thúc dự án		
VII	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI			65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748				
a	Dự án chuyển tiếp			65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748				
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	B	2994-30/10/2015; 2092-30/6/2021	65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748	2022	Dự án hoàn thành năm 2021 do gói thiết bị phải nhập khẩu, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên không về theo đúng thời gian, cần phải điều chỉnh thời gian thực hiện để đảm bảo thanh toán vốn. DA đang thực hiện QT tổng thể		
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			467.498	0	467.498	84.700	0	84.700	11.803	0	11.803	72.897	0	72.897				
a	Dự án hoàn thành			467.498	0	467.498	84.700	0	84.700	11.803	0	11.803	72.897	0	72.897				

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
1	Nhà đa chức năng UBND tỉnh Thái Nguyên	B	3016-29/9/2017	185.000		185.000	40.280		40.280	9.087		9.087	31.193	0	31.193	2022-2023	Đã hoàn thành năm 2020, đang thực hiện phê duyệt quyết toán	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	C	3740-06/12/2018; 3551-10/11/2020	12.000		12.000	3.360		3.360	432		432	2.928	0	2.928	2022	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
3	Trụ sở Thanh tra tỉnh	C	3356-31/10/2017	9.259		9.259	4.281		4.281	671		671	3.610	0	3.610	2022	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
4	Nhà làm việc Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản	C	721-29/3/2017	8.541		8.541	3.261		3.261	149		149	3.112	0	3.112	2022	Dự án đã hoàn thành, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP do chờ phê duyệt quyết toán	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	C	1157-04/5/2019	24.998		24.998	5.818		5.818	1.464		1.464	4.354	0	4.354	2022	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ	B	3121a-11/10/2017; 3924-04/12/2019	227.700		227.700	27.700		27.700	0		0	27.700	0	27.700	2022-2023	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
IX	AN NINH QUỐC PHÒNG			410.429	68.161	216.698	53.623	0	53.623	5.122	0	5.122	48.501	0	48.501			
a	Dự án hoàn thành			410.429	68.161	216.698	53.623	0	53.623	5.122	0	5.122	48.501	0	48.501			

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	B	285-09/2/2017	89.502	68.161	21.342	1.607		1.607	321			321	1.286	0	1.286	2022	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
2	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	B	604-28/3/2016	75.786	0	72.786	20.253		20.253	2.595			2.595	17.658	0	17.658	2022-2023	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu, vướng mắc trong điều chỉnh dự án (cải tạo suối Đèo)	
3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	B	391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245.141		122.570	31.763		31.763	2.206			2.206	29.557	0	29.557	2022-2023	Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIAN BỔ TRÍ VỐN (DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bổ trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bổ trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bổ trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã				
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã												
	TỔNG SỐ:		5.018.290	1.367.778	171.198	1.195.439	655.029	531.086	22.998	155.004	80.109	38.500	112.712	3.792	215.281	260.248	90.713	152.875	16.660		0
A	HUYỆN ĐỊNH HÓA		64.926	49.543	0	49.543	23.769	24.541	1.233	4.208	4.208	0	3.708	500	6.750	6.750	0	5.337	1.413		
I	Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020		15.705	15.164	0	15.164	15.114	50	0	541	541	0	541	0	0	0	0	0	0		
1	Đường sang khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Định Hóa	2790-01/6/2018	15.705	15.164		15.164	15.114	50		541	541		541	0	0					2021	
II	Các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		13.720	8.200	0	8.200	7.200	1.000	0	117	117	0	117	0	3.237	3.237	0	3.237	0		
1	Đường liên xóm Thịnh Mỹ 1, Thịnh Mỹ 2, Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	3375-03/7/2017	8.238	5.930		5.930	4.930	1.000		0	0				2.308	2.308		2.308		2022	
2	Đường trần Đèo Tọt xã Đồng Thịnh	7126-10/11/2017	3.199	2.270		2.270	2.270			0	0				929	929		929		2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			NSTW	Tổng số NSDP		Trong đó									
							NS tỉnh		NS huyện				NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã						
3	Xây dựng khu thể thao xã Trung Hội	3340-31/8/2017	2.283	0		0				117	117		117		0	0				2021		
III	Các dự án thuộc ngân sách huyện		30.197	23.016		23.016	0	23.016	0	3.050	3.050	0	3.050	0	2.100	2.100	0	2.100	0			
1	Kê chống sỏi lở bờ sông Chu (giai đoạn 2)	1204-30/3/2016	19.768	14.016		14.016		14.016		2.000	2.000		2.000		2.100	2.100		2.100		2022		
2	Nhà đón tiếp, trưng bày ATK tại xã Trung Hội	2929-08/6/2018	7.087	6.000		6.000		6.000		750	750		750		0	0				2021		
3	Cải tạo nâng cấp chợ Cũ thị trấn Chợ Chu	5190-28/9/2018	3.343	3.000		3.000		3.000		300	300		300		0	0				2021		
IV	Các dự án thuộc Ngân sách xã		5.304	3.164	0	3.164	1.456	475	1.233	500	500	0	0	500	1.413	1.413	0	0	1.413			
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	6966-15/11/2019	2.357	1.051		1.051			1.051	500	500		500		806	806		0	806	2022		
2	Các công trình phụ trợ Ủy ban nhân dân xã Tân Thịnh	196-17/11/2016	1.153	657		657		475	182	0	0				387	387			387	2022		
3	Đường trục thông Nà Linh - Cốc Lũng, xã Bảo Cường	6458-24/10/2019	1.795	1.456		1.456		1.456							220	220			220	2022		
B	HUYỆN PHÚ BÌNH		15.455	8.912	0	8.912	6.912	2.000	0	5.000	5.000	5.000	0	0	1.000	1.000	1.000	0	0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã					
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành huyện Phú Bình	2939-26/9/2017	15.455	8.912		8.912	6.912	2.000		5.000	5.000	5.000			1.000	1.000	1.000			2022	
C	TP. SÔNG CÔNG		128.717	71.135	0	71.135	14.559	56.577	0	10.012	10.012	7.829	2.183	0	15.374	15.374	0	15.082	293		
I	Dự án ngân sách cấp huyện		126.664	69.409	0	69.409	14.559	54.851	0	10.012	10.012	7.829	2.183	0	15.082	15.082	0	15.082	0		
1	Đường 30/4 thàng phố Sông Công, đoạn từ đường Thăng Lợi đến đường Thống Nhất	1812-28/9/2017	10.569	5.587		5.587	5.587			2.750	2.750	2.750			0	0				2021	Đang trình phê duyệt quyết toán
2	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	2587a-31/10/2016	70.019	31.571		31.571	31.571			0	0				10.000	10.000		10.000		2023	Đang tạm dừng thi công để thực hiện BTGiải phóng mặt bằng
3	Khu Tái định cư tổ 4 phường Mỏ Chè	1813-28/9/2017	8.000	7.273		7.273	7.273			727	727	727			0	0				2021	Đã có báo cáo quyết toán
4	Trường Tiểu học Tân Quang	2905-31/10/2016	17.669	11.971		11.971	8.971	3.000		4.352	4.352	4.352			0	0				2021	Đang trình quyết toán
5	Khu dân cư đường Lương Sơn (giai đoạn 1)	2039-31/10/2017, 708-23/4/2021	15.789	9.707		9.707	9.707			1.000	1.000	1.000			5.082	5.082		5.082		2023	Đang tạm dừng thi công để thực hiện BTGPMB

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
6	Xây dựng nhà một cửa xã Bá Xuyên	2011-27/10/2017; 2864 - 04/5/2021	4.617	3.300		3.300		3.300		1.183	1.183		1.183		0	0			2021	Công trình quyết toán năm 2021
II	Dự án ngân sách cấp xã		2.053	1.726	0	1.726	0	1.726	0	0	0	0	0	0	293	293	0	0	293	
1	Nhà làm việc - Hội trường 2 tầng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên	3203 - 29/10/2007	2.053	1.726		1.726		1.726		0	0				293	293			293	2023
D	HUYỆN ĐẠI TỪ		305.695	255.532	30.822	224.710	191.223	33.487	0	10.509	10.509	0	10.509	0	39.654	39.654	10.364	29.290	0	
I	Dự án phê duyệt trước giai đoạn 2016 - 2020		171.025	164.409	30.822	133.587	133.587	0	0	0	0	0	0	0	6.616	6.616	0	6.616	0	
1	Đường vào trung tâm xã Bàn Ngoại và xã Phú Lạc huyện Đại Từ	2944 - 18/11/2011	77.413	74.648		74.648	74.648			0	0				2.765	2.765			2.765	2023
2	Đường giao thông liên xã Cát Nê - Thâm Thịnh - Quán Chu huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	2943 - 18/11/2011	53.408	51.939		51.939	51.939			0	0				1.469	1.469			1.469	2023
3	Đường giao thông liên xã Đại Từ, Mỹ Yên Văn Yên, huyện Đại Từ (phần bổ sung)	2898 - 11/07/2012	40.204	37.822	30.822	7.000	7.000								2.382	2.382			2.382	2023

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã					
II	Dự án phê duyệt trong giai đoạn 2016 - 2020		134.670	91.123	0	91.123	57.636	33.487	0	10.509	10.509	0	10.509	0	33.038	33.038	10.364	22.674	0	0	
a	Dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và cam kết bố trí vốn		71.995	37.586	0	37.586	30.877	6.709	0	10.509	10.509	0	10.509	0	23.900	23.900	10.364	13.536	0		
1	Xây dựng ngầm tràn Suối Long thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội	6499 - 30/10/2018	13.246	2.029		2.029	2.029			3.326	3.326				7.891	7.891	7.891			2022 - 2023	
2	Xây dựng ngầm tràn Suối Mang thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội	6498 - 30/10/2018	9.638	6.680		6.680	2.000	4.680		485	485				2.473	2.473	2.473			2022 - 2023	
3	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường huyện Đại Từ	3304 - 30/10/2017	14.997	7.499		7.499	7.499			2.999	2.999				4.499	4.499		4.499		2022 - 2023	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cù Vân - Phục Linh, huyện Đại Từ	3025 - 29/9/2017	14.997	6.999		6.999	6.999			3.499	3.499				4.499	4.499		4.499		2022 - 2023	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đức Lương đi Phú Cường huyện Đại Từ	3381 - 31/10/2017	19.117	14.379		14.379	14.379			200	200				4.538	4.538		4.538		2022 - 2023	
b	Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của huyện		62.675	53.537		53.537	26.759	26.778	0	0	0	0	0	0	9.138	9.138	0	9.138	0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện			NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1	Trụ sở liên cơ quan và các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện	7109 - 30/10/2017	33.189	30.124		30.124	24.674	5.450		0	0				3.065	3.065		3.065		2022			
2	Đường giao thông liên xã Cát Nê - Thậm Thịnh - Quán Chu huyện Đại Tứ (Giai đoạn 2)	6495 - 30/10/2018	14.491	12.893		12.893	2.085	10.808		0	0				1.598	1.598		1.598		2022			
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Hội huyện Đại Tứ	8838 - 29/12/2017	14.995	10.520		10.520		10.520		0	0				4.475	4.475		4.475		2022			
E	HUYỆN ĐỒNG HỖ		3.365.182	300.486	109.392	191.094	147.747	43.347	13.674	23.974	23.974	15.671	8.303	0	47.860	47.860	40.417	7.443	0				
1	Công trình hoàn thành đã phê duyet quyết toán		3.186.042	177.762	109.392	68.370	41.022	27.348	13.674	13.674	13.674	6.671	7.003	0	1.744	1.744	1.140	604	0				
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đồng Hỷ	1743 - 02/8/2010	19.501	18.897	18.897	0				0	0				604	604		604		2022-2023			
2	Nâng cấp tuy đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Lăng đi xóm Hạ Sen, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3762 - 31/12/2016	29.861	25.168		25.168	25.168			4.693	4.693	4.693			0	0				2021			
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Mỏ Ba, xã Tân Long	5174 - 20/9/2017	3.195	1.700		1.700	1.700			1.495	1.495	1.495			0	0				2021			
4	07 cầu Hóa Thượng Hòa Bình	3052 - 28/12/2007	17.185	16.045		16.045	16.045			0	0				1.140	1.140	1.140			2022			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
5	Tuyến đường ĐT.269 Mò Sắt, Bãi vàng Hốp Tiên, huyện Đồng Hỷ	3763 - 31/12/2016	14.134	13.651		13.651	13.651			483	483	483			0	0				2021	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Hải Hà đi xóm La Rầy, xã Khe Mỏ	3111 - 23/6/2017	5.128	4.900		4.900	4.900			228	228		228		0	0				2021	
7	Sửa chữa tuyến đường Cây Thị - Văn Hán	2863 - 06/6/2017	9.917	9.125		9.125	9.125			792	792		792		0	0				2021	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Làng Cháy, xã Khe Mỏ đi xã Quang Sơn	7221 - 28/10/2016	10.293	9.400		9.400	9.400			893	893		893		0	0				2021	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Đức 2 - Đoàn Lâm - Hòa Khê 2	7219 - 28/10/2016	13.356	11.355		11.355	11.355			2.001	2.001		2.001		0	0				2021	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến Ao Sen, xã Nam Hòa đi xóm Hòa Khê 2, xã Văn Hán	7211 - 28/10/2016	8.570	8.000		8.000	8.000			570	570		570		0	0				2021	
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Na Quán - Con Phượng, xã Nam Hòa	7345 - 30/10/2015	6.534	6.194		6.194	6.194			340	340		340		0	0				2021	
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thông Nhất, xã Khe Mỏ	7346 - 30/10/2015	9.705	9.500		9.500	9.500			205	205		205		0	0				2021	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Tiểu đoàn 31 đến trung tâm xã Minh Lập	5996 - 25/10/2017	13.419	12.051		12.051	12.051			1.368	1.368		1.368		0	0				2021	
14	Cải tạo trường Trung học cơ sở Hòa Thượng	4587 - 16/10/2018	4.606	4.000		4.000	4.000			606	606		606		0	0				2021	

CÔNG BÁO THÁI NGUYỄN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
II	Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		155.144	105.035	0	105.035	89.036	15.999	0	10.300	10.300	9.000	1.300	0	39.809	39.809	32.970	6.839	0		
1	Đường giao thông nông thôn từ cầu treo Văn Khánh đi xóm Bàn Tèn, xã Văn Lăng	1402 - 21/6/2016	36.941	34.815		34.815	34.815			0	0				2.126	2.126	2.126			2022-2023	
2	Trường Trung học cơ sở Trại Cau	2883 - 31/10/2016	23.393	12.054		12.054	12.054			4.000	4.000	4.000			7.339	7.339	7.339			2022	
3	Xây dựng khu tái định cư khu hành chính mới huyện Đông Hy	2607 - 25/8/2017	70.672	42.167		42.167	42.167			5.000	5.000	5.000			23.505	23.505	23.505			2022 -2023	
4	Xây dựng khu dân cư xóm Cầu Đất xã Nam Hòa (giai đoạn I)	1682 - 10/4/2018	14.971	11.101		11.101		11.101		1.000	1.000		1.000		2.870	2.870		2.870		2022	
5	Xây dựng khu dân cư số 5 Hưng Thái, xã Hòa Thượng	370a - 12/2/2020	9.167	4.898		4.898		4.898		300	300		300		3.969	3.969		3.969		2022	
III	Công trình chuyển tiếp		23.996	17.689	0	17.689	17.689	0	0	0	0	0	0	0	6.307	6.307	6.307	0	0		
1	Xây dựng tuyến đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	6002 - 25/10/2017	23.996	17.689		17.689	17.689			0	0				6.307	6.307	6.307			2022	
G	THÀNH PHỐ THÁI NGUYỄN		198.515	89.138	0	89.138	75.886	13.252	0	1.300	1.300	0	1.300	0	12.143	12.143	12.143	0	0		
1	Dự án Quảng Trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	2386/QĐ- Ủy ban nhân dân 23/10/2014	161.535	63.886		63.886	63.886			0	0				10.000	10.000	10.000			2022	Chờ quy hoạch của dự án Kế chống lũ Sông Cầu

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã					
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên	2906 - 31/10/2016	25.208	17.092		17.092	9.000	8.092		1.000	1.000		1.000		613	613	613		2021-2022	Đang hoàn thiện thủ tục bổ sung hạng mục; vướng GPMB	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thịnh Đức, Thành phố Thái Nguyên	3394 - 31/10/2017	11.772	8.160		8.160	3.000	5.160		300	300		300		1.530	1.530	1.530		2021-2022		
H	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		145.931	107.846	8.187	98.518	78.693	14.541	5.284	884	884	0	65	819	28.011	28.011	8.517	4.539	14.954	0	
I	Giáo dục		18.270	11.113	429	10.684	7.850	2.527	307	0	0	0	0	0	6.817	6.817	1.341	0	5.476		
1	Trường Mầm non Yên Lạc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	8006 - 31/10/2016	5.516	5.200		5.200	5.200			0	0				316	316	316		2022		
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Phú Đô, huyện Phú Lương	560a - 29/6/2018; 4228 - 31/12/2018	3.675	2.650		2.650	2.650			0	0				1.025	1.025	1.025		2022		
3	Trường Tiểu học xã Phú Lý. Hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	113 - 29/3/2016	621	484	429	55		55		0	0				37	37			37	2022	
4	Trường Mầm non xã Phú Lý. Hạng mục: San gạt mặt bằng, tường rào	191b - 31/10/2018	364	69		69			69	0	0				295	295			295	2022	
5	San nền phân hiệu trường Mầm non + Tiểu học thị trấn Du	2180 - 17/7/2018	2.784	1.390		1.390		1.390		0	0				1.394	1.394			1.394	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú				
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó											
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã								
6	Nâng cấp, cải tạo trường Trung học cơ sở Giang Tiên	52 - 28/6/2019	4.605	1.082		1.082			1.082				0	0				3.523	3.523			3.523	2022	
7	Trường Trung học cơ sở Phan Mễ I. Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 5 phòng	217a - 26/10/2014; 88a - 29/4/2016	628	207		207			207				0	0				181	181			181	2022	
8	Trường Tiểu học Yên Đỗ II: Hạng mục: Nhà bảo vệ	105 - 20/8/2014	77	31		31			31				0	0				46	46			46	2022	
II	Văn hóa		6.189	4.416	1.580	2.836	1.273	619	944	103	103	0	0	103	1.592	1.592	709	173	710					
1	Cải tạo Trung tâm văn hóa huyện Phú Lương	3808; 27/10/2017	792	619		619			619				0	0				173	173			173	2022	
2	Xây dựng 4 phòng chức năng văn hóa; sửa chữa Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Đô	109 - 18/10/2018	795	605	290	315	315			0	0				150	150					150	2022		
3	Sân vận động xã Phú Đô	118 - 18/10/2018	737	560	290	270	270			0	0				139	139					139	2022		
4	Trung tâm học tập cộng đồng xã Vô Tranh. Hạng mục: Sân bê tông và hàng rào	151 - 08/10/2018	857	500		500			500	0	0				357	357					357	2022		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó										
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã							
5	Sân thể thao xã Cồ Lũng	164a - 31/10/2018	2.500	1.688	1.000	688	688			103	103			103	709	709	709			2022		
6	Cải tạo Trung tâm học tập cộng đồng xã Động Đạt	243 - 31/10/2018	508	444		444			444	0	0				64	64			64	2022		
III	Bảo vệ môi trường		962	833	120	713	242	471	0	0	0	0	0	104	104	0	15	89				
1	Cải tạo, sửa chữa bãi rác thải thị trấn Đu	182 - 09/06/2017	486	471		471			471	0	0				15	15		15	2022			
2	Xây dựng điểm thu gom rác thải xóm Phú Nam 3, xã Phú Đô	111 - 18/10/2018	279	212	60	152	152			0	0				53	53			53	2022		
3	Xây dựng điểm thu gom rác thải xóm Phú Nam 7, xã Phú Đô	110 - 18/10/2018	197	150	60	90	90			0	0				36	36			36	2022		
IV	Các hoạt động kinh tế		107.582	85.368	3.681	80.546	69.328	10.924	294	280	280	0	65	215	12.442	12.442	6.467	3.606	2.369			
a	Giao thông		99.217	80.998	2.772	77.085	68.773	8.018	294	215	215	0	0	215	8.572	8.572	6.467	574	1.531			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
1	Đường giao thông liên xã Pắc Bè - Lũng Luông xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đi huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	3853 - 03/12/2020	22.911	18.000		18.000	18.000			0	0				4.911	4.911	4.911			2022	
2	Đường giao thông nông thôn xã Túc Tranh, huyện Phú Lương (đường giao thông nông thôn liên xã Quốc lộ 3 - Phần Mẻ -Túc Tranh)	1751 - 04/8/2010; 579 - 07/3/2011	55.383	46.830		46.830	46.830			0	0				153	153	153			2022	
3	Đường vào Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	3872 - 31/10/2017	3.353	1.950		1.950	1.950			0	0				1.403	1.403	1.403			2022	
4	Đường trục xã liên xã Đông Đạt	3492 - 29/9/2017	4.903	4.644		4.644	4.644			0	0				259	259	259			2022	
5	Đường giao thông nông thôn từ Khe Vàng 3 đi Núi Phát, xã Phú Đô	2919 - 28/9/2018; 3093 - 22/10/2018	3.637	3.322		3.322	3.322			0	0				315	315	315			2022	
6	Đường bê tông xóm Đồng Phú 2 đi khu nghĩa địa tập trung	197a - 31/10/2017	930	639	300	339	339			0	0				191	191		191		2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
7	Đường giao thông tiểu khu Lân 2 (giai đoạn 2)	248a - 23/12/2016	667	324		324	158		166	65	65			65	45	45			45	2022	
8	Đường BT xóm Đập Trăn, xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	186 - 16/10/2014	477	442		260	260			0	0				50	50			50	2022	
9	Đường BT xóm Đồng Tâm- Đồng Tiến, xã Túc Tranh	190b - 15/4/2015	717	675		401	401			0	0				55	55			55	2022	
10	Đường BT xóm Minh Hợp, xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	192b - 29/10/2014	635	559		337	337			0	0				75	75			75	2022	
11	Đường bê tông xóm Khe Vàng 3 đi xóm Phảng 2 đi trường bán xã Phú Đô, huyện Phú Lương (giai đoạn 1)	138a - 31/12/2017	1.285	1.186	813	373	325		48	0	0				49	49			49	2022	
12	Đường BT nhà văn hóa xóm Phú Nam 3 đi Phú Nam 4, xã Phú Đô	113 - 18/10/2018	223	132	30	102	102			0	0				78	78			78	2022	
13	Đường bê tông xóm Phú Đô 2	3249 - 31/10/2018	1.221	356	172	184	52	52	80	150	150			150	593	593			593	2022	
14	Đường trục chính đi K4 Phú Sơn (Đoạn 3), xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	158 - 25/7/2016	787	640	406	0				0	0				106	106			106	2022	
15	Đường BT xóm Trung Thành 3 (Giai đoạn 2)	172 - 31/8/2016	856	447	447	0				0	0				110	110			110	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			NS tỉnh		NS huyện	NS xã	NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã												
16	Đường trục đi nhà văn hóa xóm Liên Hồng 3, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương (Đoạn 1)	159a - 10/8/2016	595	410	307	0				0	0				80	80			80	2022	
17	Đường trục đi nhà văn hóa xóm Liên Hồng 3, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương (Đoạn 2)	170a - 21/8/2016	571	400	297	0				0	0				75	75			75	2022	
18	Cải tạo đường vào Trạm y tế xã Yên Đô	70b - 26/9/2016	66	42		19	19			0	0				24	24			24	2022	
b	Nông lâm thủy lợi		2.541	2.399	0	2.399	0	2.399	0	0	0	0	0	0	142	142	0	142	0		
1	Sửa chữa kênh xóm Đông Rôm, xã Phú Lý	1809 - 11/6/2018	490	465		465	465			0	0				24	24		24		2022	
2	Sửa chữa kênh Trạm bơm Bến Giàng, xã Vô Tranh	1810 - 11/6/2018	702	662		662	662			0	0				40	40		40		2022	
3	Sửa chữa hồ Ba Họ, xã Yên Ninh	1811 - 11/6/2018	625	589		589	589			0	0				36	36		36		2022	
4	Sửa chữa kênh tiêu nước xã Vô Tranh	1813 - 11/6/2018; 4109 - 27/12/2018	724	682		682	682			0	0				42	42		42		2022	
c	Cấp nước		543	276	276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	267	267	0	0	267		
1	Nước sinh hoạt tập trung xóm Đồng Danh	2198 - 19/6/2017	543	276	276	0				0	0				267	267			267	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó									
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã						
d	Quy hoạch		3.035	116	116	0	0	0	0	0	0	0	0	2.919	2.919	0	2.890	29			
1	Điều chỉnh cục bộ (lần 2) đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Đu	4088 - 19/12/2019	397			0				0	0				397	397		397		2022	
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Giang Tiên	3473 - 08/11/2017	2.140			0				0	0				2.140	2.140		2.140		2022	
3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hoá thể thao huyện Phú Lương	555 - 15/3/2018; 1297 - 16/5/2018	353			0				0	0				353	353		353		2022	
4	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Yên Lạc	2767 - 19/7/2019	145	116	116	0				0	0				29	29			29	2022	
e	Thương mại		2.246	1.579	517	1.062	555	507	0	65	65	0	65	0	542	542	0	0	542		
1	Sửa chữa chợ Yên Ninh	90 - 31/10/2015	756	300		300		300		65	65		65		391	391			391	2022	
2	Nhà để xe, sửa chữa máng nước, nền nhà đình chợ Đu	147a - 25/12/2015	292	207		207		207		0	0				85	85			85	2022	
3	Xây dựng Chợ xã Phú Đô	108 - 18/10/2018	1.198	1.072	517	555	555			0	0				66	66			66	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số NSDP	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			NSDP		Trong đó			Tổng số NSDP		Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
V	Hoạt động quản lý nhà nước		12.928	6.116	2.377	3.739	0	0	3.739	501	501	0	0	501	7.055	7.055	0	745	6.310			
1	Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh. Hạng mục: Nhà văn hóa đa năng	3911 - 01/11/2017	2.582	2.377	2.377	0				0	0				205	205		0	205	2022		
2	Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh. Hạng mục: Nhà làm việc một cửa	175 - 18/10/2018	745	170		170			170	85	85			85	1.235	1.235		745	490	2022		
3	Xây dựng cổng trường rào, sân bê tông, nhà bảo vệ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh	183 - 31/10/2018	453	200		200			200	0	0			253	253			253	2022			
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Đu. Hạng mục: Sân nền	137 - 31/10/2018	1.072	187		187			187	0	0			885	885			885	2022			
5	Cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Giang Tiên. Hạng mục: Sân rãnh thoát nước, chống thấm mái nhà ủy ban, sửa chữa nhà Trung tâm học tập cộng đồng	82 - 30/12/2019	736	140		140			140	0	0			596	596			596	2022			
6	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Phú Đò	132 - 31/10/2018	867	215		215			215	0	0			652	652			652	2022			
7	Duy tu, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành	98c - 31/10/2017	285	254		254			254	0	0			31	31			31	2022			
8	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành. Hạng mục: Nhà làm việc bộ phận một cửa, nhà xe	66 - 30/10/2014	571	353		353			353	85	85		85	133	133			133	2022			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
9	Cải tạo khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành. Hạng mục: Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, sân bê tông	53; 31/10/2018	891	387		387			387	65	65			65	439	439			439	2022	
10	Ủy ban nhân dân xã Đông Đạt huyện Phú Lương. Hạng mục: Công hàng rào, sân bê tông, sân nền kê đá, nhà công an, nhà tiếp dân	189a - 16/9/2016	2.109	906		906			906	0	0				1.203	1.203			1.203	2022	
11	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Đông Đạt. Hạng mục: Nhà bếp + nhà để xe+ bồn hoa+ đất tôn nền vào Ủy ban nhân dân	185a - 08/9/2016	339	100		100			100	0	0				239	239			239	2022	
12	Ủy ban nhân dân xã Đông Đạt, huyện Phú Lương. Hạng mục: Nhà đoàn thể + nhà vệ sinh	228 - 01/12/2016	932	253		253			253	0	0				679	679			679	2022	
13	Cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Đông Đạt	230a - 31/10/2017	676	265		265			265	150	150			150	261	261			261	2022	
14	Nhà để xe Ủy ban nhân dân xã Yên Đô, huyện Phú Lương	87b - 20/4/2018	670	309		309			309	116	116			116	245	245			245	2022	
VI	Quản sự		17.411	13.733	3.850	9.883	8.113	1.770	0	0	0	0	0	0	3.876	3.876	649	3.227	0	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSDP	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã											
1	Dự án: Xây dựng, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	354/QĐ-BCH 15/11/2015 403/QĐ-BCH 26/9/2017	14.462	11.963	3.850	8.113	8.113							2.499	2.499	649	1.850		2022	
2	Xây dựng khuôn viên, khu thể lực, sửa chữa các hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	944 - 31/3/2017	1.090	750		750		750						238	238		238		2022	
3	Xây dựng ao cá, khu chăn nuôi doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	941 - 31/3/2017	999	720		720		720						279	279		279		2022	
4	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương năm 2018	3196 - 29/10/2018	860	300		300		300						860	860		860		2022	
1	HUYỆN VÕ NHAI		59.809	32.186	0	32.186	32.186	0	0	10.000	10.000	10.000	0	0	17.623	17.623	17.623	0	0	
1	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5167/UBND Đ tỉnh 31/12/2016	59.809	32.186		32.186	32.186			10.000	10.000	10.000			17.623	17.623	17.623		2022-2023	
K	THỊ XÃ PHỒ YÊN		716.649	439.267	18.947	420.319	75.941	341.571	2.807	89.116	14.221	0	86.643	2.473	42.990	87.957	0	87.957	0	
	Ngân sách Thị xã		716.649	439.267	18.947	420.319	75.941	341.571	2.807	89.116	14.221	0	86.643	2.473	42.990	87.957	0	87.957	0	0
1	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN		697.563	431.336	18.947	412.389	75.941	333.641	2.807	83.559	14.221	0	81.086	2.473	39.414	84.381	0	84.381	0,0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020						Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
a	Các Chương trình đã phê duyệt quyết toán		44.897	29.292	15.763	13.528	5.611	5.444	2.473	14.221	14.221	0	11.749	2.473	0	0	0	0			
1	Đường bê tông xi măng xóm Khe Đù, Khe Lảnh xã Phúc Thuận	4327- 28/10/2015.	561	374	374	0				187	187		187						2021		
2	Đường bê tông xi măng xóm 2 xã Phúc Tân, huyện Phổ Yên	1722- 14/8/2015.	649	514	514	0				135	135		135						2021		
3	Đường bê tông xi măng từ công trường Tiểu học 3 đi Cầu Lan, xóm Chùa đi xóm Tom xã Thành Công	171 - 14/8/2015	596	568	559	9		9		28	28		28						2021		
4	Đường bê tông xi măng xóm Lầy 5, Châm 7a, cầu trần Tân Lập xã Minh Đức	11352 - 29/10/2013.	772	665	665	0				108	108		108						2021		
5	Đường bê tông xi măng từ ngã ba xóm Co Phi đi xóm Đình xã Vạn Phái, huyện Phổ Yên	1720 - 14/8/2015	774	673	665	8		8		100	100		100						2021		
6	Nhà văn hóa xóm Đầm Mương 14 xã Minh Đức	7024b - 29/9/2017	486	350	350	0				136	136		136						2021		
7	Đường giao thông nông thôn Trung Quần, Định Thành xã Tiến phong	7674 - 27/10/2017	591	557	557	0				34	34		34						2021		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã					
8	Đường bê tông xi măng xóm Khe Lánh xã Phúc Thuận	5634b-23/8/2017	1.352	1.341	1.000	341				10	10		10						2021	
9	Nhà văn hóa xóm 10 xã Phúc Tân	7028b - 29/9/2017	554	457	457	0				96	96		96						2021	
10	Xây dựng Nhà văn hóa xóm 3 xã Phúc Tân	7027 - 29/9/2017	671	436	436	0				235	235		235						2021	
11	Đường bê tông xi măng xóm Hồng Cóc, Thương 1, Thương 2 xã Phúc Thuận	5715 - 31/10/2018	706	530	530	0				177	177		177						2021	
12	Đường Trần xóm Đồng Muôn xã Phúc Thuận	8052b - 31/10/2017	318	240	240	0				78	78		78						2021	
13	Đường bê tông xi măng xóm 15 Đầm Mương xã Minh Đức	8049b - 31/10/2017	260	200	200	0				60	60		60						2021	
14	Đường bê tông xi măng xóm Bến Cháy đi cầu Bến Vạn xã Vạn Phái	8050b - 31/10/2017	697	650	650	0				47	47		47						2021	
15	Đường bê tông xi măng thôn Nông Vụ xã Vạn Phái	8053b - 31/10/2017	1.080	957	957	0				123	123		123						2021	
16	Đường bê tông xi măng xóm Xuân Hà 1 xã Thành Công	8047b - 31/10/2017	185	150	150	0				35	35		35						2021	
17	Đường giao thông nông thôn thôn Bình Tiến xã Tiên Phong	5714 - 31/10/2018	938	779	779	0				159	159		159						2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NSDP	NS tỉnh			NS huyện
18	Đường giao thông nông thôn Trung Quán - Giã Thủ xã Tiên phong	7482 - 27/10/2016	708	700	700	0				8	8		8							2021	
19	Đường giao thông nông thôn Trung Quán - Định Thành xã Tiên phong giải đoạn 1	7480 - 27/10/2016	488	482	482	0				6	6		6							2021	
20	Đường giao thông nông thôn trung tâm Cổ Pháp, Thái Cao xã Tiên phong	7541b - 28/10/2016	1.022	1.010	1.010	0				12	12		12							2021	
21	Đường bê tông xi măng xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	6429 - 15/10/2020	236	138		138				98	98		98							2021	
22	Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng từ xóm Nông Vụ 4 đến Nông Vụ 5, xã Vạn Phái	6436 - 15/10/2020	832	710	710	0				122	122		122							2021	
23	Đường bê tông xi măng từ xóm Hồng Cóc, Thương I, Thương II, Đông Muôn xã Phúc Thuận	6427 - 15/10/2020	683	580	580	0				103	103		103							2021	
24	Đường bê tông xi măng từ xóm Bia, Nhội xã Thành Công	6434- 15/10/2020	344	290	290	0				54	54		54							2021	
25	Đường bê tông xi măng xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	6429 - 15/10/2020	196	165	165	0				31	31		31							2021	
26	Đường bê tông xi măng xóm Đồng Xuân, thôn Cổ Pháp đi xóm Thái Cao giải đoạn III, xã Tiên Phong	6433 - 15/10/2020	708	600	600	0				108	108		108							2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NSDP	NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
27	Đường bê tông xi măng xóm 3, 10, 11, xã Phúc Tân	6426 - 15/10/2020	440	393	393	0				5	5		5						2021	
28	Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng và xây dựng rãnh thoát nước từ ngã ba ông Tập đến công Cầu Trần xóm Nông Vụ 3, xã Vạn Phú	6435 - 15/10/2020	949	860	860	0				88	88		88						2021	
29	Xây dựng kênh mương nội đồng xóm Xuân Hà 1, xã Thành Công	6432 - 15/10/2020	194	160	160	0				33	33		33						2021	
30	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa xóm Xuân Dương, xã Thành Công	6431 - 15/10/2020	168	145	145	0				23	23		23						2021	
31	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa xóm Lầy 5, xóm 14,15 Đầm Mương, xã Minh Đức	6430 - 15/10/2020	499	430	430	0				69	69		69						2021	
32	Đường bê tông xi măng Tô dân phố Trung, phường Bắc Sơn	6428 - 15/10/2020	183	156	156	0				27	27		27						2021	
33	Đường bê tông xi măng thôn Thù Lâm xã Tiên phong	5703 - 31/10/2018	876	792		792	792			84	84		84						2021	
34	Đường bê tông xi măng thôn Nguyễn Hậu xã Tiên phong	5705 - 31/10/2018	1.101	1.029		1.029	1.029			72	72		72						2021	
35	Tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ phường Đồng Tiến	6881b - 20/9/2017	218	196		196	196			21	21		21						2021	
36	Cải tạo sửa chữa khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân phường	6882b - 20/9/2017	823	748		748	748			76	76		76						2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
37	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đường đoạn qua Tru sở Ủy ban nhân dân phường Bắc Sơn	8259 - 05/11/2016	935	500		500				159	159									2021	
38	Đường bê tông xi măng tổ dân phố Thuần Đức 4, phường Bắc Sơn (Đoạn từ nhà bà Năm đến nhà ông Tấn)	1445 - 30/03/2018	97	30		30				20	20									2021	
39	Đường bê tông xi măng tổ dân Sơn Trung, phường Bắc Sơn (Đoạn từ nhà ông Lực đến đường ĐT.261)	1411 - 26/03/2018	232	72		72				49	49									2021	
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường xóm Bền Cháy xã Vạn Phái	1950 - 14/4/2017	197	14		14				95	95									2021	
41	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường xóm Cơ Phi xã Vạn Phái	1951 - 14/4/2017	493	39		39				233	233									2021	
42	Đường bê tông xi măng xóm Trại Cang- Hạ Vu 2 xã Vạn Phái năm 2018 (Đợt 2)	5517 - 30/10/2018	493	0		0				96	96									2021	
43	Xây rãnh thoát nước đoạn trừ Trung Tâm đi xóm Tân Cương xã Vạn Phái	7621 - 27/10/2017	1.057	536		536				219	219									2021	
44	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Vạn Phái	7620 - 27/7/2017	337	16		16				250	250									2021	
45	Đường giao thông xóm Vàng, xã Tân Hương	5880 - 31/10/2019	149	38		38				111	111									2021	
46	Đường giao thông xóm Đông, xã Tân Hương	5873 - 31/10/2019	84	21		21				63	63									2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã					
47	Đường giao thông xóm Bắc, xã Tân Hương	5883 - 31/10/2019	222	55		55					167	167								2021	
48	Đường giao thông xóm Cầu Tiên, xã Tân Hương	5881 - 31/10/2019	282	71		71					211	211								2021	
49	Đường giao thông xóm Thành Lập, xã Tân Hương	5884 - 31/10/2019	256	64		64					192	192								2021	
50	Đường giao thông xóm Trường Thọ, xã Tân Hương	5878 - 31/10/2019	521	132		132					389	389								2021	
51	Đường giao thông xóm Hương Sơn, xã Tân Hương	5882 - 31/10/2019	119	30		30					89	89								2021	
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến mương xóm Hương Sơn	1958 - 14/4/2017	325	34		34					290	290								2021	
53	Kênh mương xóm Hương Thịnh	5916 - 31/10/2019	278	16		16					262	262								2021	
54	Đường bê tông xi măng xóm Đình Thành	3138b - 13/6/2019	169	42		42	42	0			127	127								2021	
55	Đường bê tông xi măng thôn Nguyễn Hậu	3135b - 12/6/2019	219	50		50	50	0			169	169								2021	
56	Đường bê tông xi măng thôn Xuân Trù	3134b - 12/6/2019	252	64		64	64	0			188	188								2021	
57	Đường bê tông xi măng thôn Giã Thủ	3133 - 12/6/2019	124	31		31	31	0			93	93								2021	
58	Đường bê tông xi măng thôn Cổ Pháp	8555 - 31/12/2020	226	54		54	54	0			172	172								2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
59	Đường bê tông xi măng thôn Thù Lâm	3137 - 13/6/2019	138	31	31	31	0		107	107		107							2021	
60	Đường giao thông xóm Cầu Sơn, xã Trưng Thành năm 2019	3162b - 14/6/2019	635	161	161	161			474	474		474							2021	
61	Đường giao thông xóm Thanh Tân, xã Trưng Thành năm 2019	3161b - 14/6/2019	85	22	22	22			63	63		63							2021	
62	Đường giao thông nông thôn xóm Thanh Xuyên 4, xã Trưng Thành	7486 - 25/10/2016	106	28	28	28			78	78		78							2021	
63	Đường giao thông nông thôn xóm Am Lâm, xã Trưng Thành năm 2016	7197b - 19/10/2016	134	22	22	22			112	112		112							2021	
64	Đường giao thông xóm Coong Leng, xã Phúc Thuận	3103b - 11/06/2019	367	176	176		92	84	188	188		104	84						2021	
65	Đường giao thông xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận	3108b - 11/6/2019	367	176	176		92	84	188	188		104	84						2021	
66	Đường giao thông nông thôn xóm Quán Xóm (ông Phúc - ông Bình) xã Phúc Thuận năm 2020	3107b - 11/6/2019	233	111	111		56	55	126	126		72	55						2021	
67	Rãnh thoát nước tuyến đường trục xã từ ĐT.261 vào TT VHHT xã Phúc Thuận	5864 - 31/10/2019	1.152	975	975		975	0	68	68		68	0						2021	
68	Đường bê tông xi măng từ ĐT.261 đến đến Vua Bà, xã Phúc Thuận	5419 - 08/10/2019	1.731	1.188	1.188		1.188	0	88	88		88	0						2021	
69	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân xã Thuận Thành	5530 - 30/10/2018	639	539	539		539		100	100		100							2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh				NS huyện	NS xã			NS tỉnh
70	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phúc Tân	5574 - 30/10/2018	717	0		0				633	633			633						2021	
71	Đường bê tông xi măng xóm Chùa, xã Thành Công	7106 - 17/10/2016	515	386		386	265		121	137	137			16		121				2021	
72	Đường bê tông xi măng xóm Tân Thành, xã Thành Công	7251 - 20/10/2016	279	199		199	134		65	84	84			18		65				2021	
73	Đường bê tông xi măng xóm Nhe, xã Thành Công	7103 - 17/10/2016	310	217		217	152		65	65	65			0		65				2021	
74	Đường bê tông xi măng xóm Nhe, xã Thành Công (đoạn từ ĐT.274 đi suối Na Phèo)	7250 - 20/10/2016	334	228		228	150		78	110	110			32		78				2021	
75	Đường bê tông xi măng xóm An Hòa, xã Thành Công	7102- 17/10/2016	640	488		488	338		150	161	161			11		150				2021	
76	Đường giao thông nông thôn xóm Na Lang 1, xã Thành Công	1907 - 14/4/2017	414	196		196	102		94	213	213			119		94				2021	
77	Đường giao thông nông thôn xóm Na Lang 2, xã Thành Công	1909 - 14/4/2017	414	196		196	102		94	213	213			119		94				2021	
78	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập, xã Thành Công	1908 - 14/4/2017	373	177		177	92		85	192	192			107		85				2021	
79	Đường NTM xóm Chùa, xã Thành Công	7703 - 27/10/2017	704	357		357	174		183	434	434			252		183				2021	
80	Đường NTM xóm Tom 2, xã Thành Công	7700 - 27/10/2017	351	169		169	87		82	186	186			104		82				2021	
81	Đường giao thông xóm Thượng Vụ 2, xã Thành Công	5892 - 31/10/2019	410	196		196	103		94	209	209			116		94				2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
82	Đường giao thông xóm An Bình, xã Thành Công	5893 - 31/10/2019	302	145		145	76		69	154	154		85	69					2021		
83	Đường giao thông xóm Na Lang 2, xã Thành Công	5897 - 31/10/2019	273	131		131	69		62	138	138		76	62					2021		
84	Đường giao thông xóm Tom 2, xã Thành Công	5896 - 31/10/2019	184	88		88	46		42	94	94		52	42					2021		
85	Đường giao thông xóm Chùa, xã Thành Công	5898 - 31/10/2019	184	88		88	46		42	94	94		52	42					2021		
86	Đường giao thông xóm Tân Lập, xã Thành Công	5899 - 31/10/2019	366	175		175	92		83	186	186		103	83					2021		
87	Nhà để xe, nhà bảo vệ, tường rào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thành Công	5545 - 30/10/2018	302	0		0				273	273		273						2021		
88	Đường giao thông xóm Xuân Hà 3, xã Thành Công	5894 - 31/10/2019	225	109		109	42		67	168	168		101	67					2021		
89	Đường giao thông xóm Xuân Dương, xã Thành Công	5891 - 31/10/2019	274	133		133	51		82	205	205		123	82					2021		
90	Đường giao thông xóm Xuân Hà 4, xã Thành Công	5895 - 31/10/2019	192	92		92	34		58	147	147		89	58					2021		
91	Đường giao thông xóm Yên Mễ, xã Hồng Tiến	8627 - 31/12/2020	232	170		170	77		93	155	155		62	93					2021		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
92	Đường giao thông xóm Liên Minh, xã Hồng Tiến	8625 - 31/12/2020	291	213		213	97		116	194	194		78	116					2021		
93	Đường giao thông xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	8629 - 31/12/2020	129	92		92	41		52	89	89		37	52					2021		
94	Đường giao thông xóm Hiệp Đồng, xã Hồng Tiến	8628 - 31/12/2020	207	150		150	68		83	139	139		56	83					2021		
95	Đường giao thông xóm Ngoài, xã Hồng Tiến	8628 - 31/12/2020	294	214		214	96		118	198	198		80	118					2021		
96	Đường giao thông xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến	8624 - 31/12/2020	161	118		118	53		65	108	108		43	65					2021		
97	Đường giao thông xóm Điện, xã Hồng Tiến	8630 - 31/12/2020	271	204		204	96		108	175	175		67	108					2021		
98	Cải tạo hội trường nhà đa năng Trung tâm văn hóa & trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Hồng Tiến	7692 - 26/11/2020	1.041	0		0				1.041	1.041		1.041						2021		
b	Các công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		372.362	260.842	3.184	257.658	6.966	250.358	334	3.778	0	0	3.778	0	44.967	0	44.967	0	0		
1	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 chợ Long Thành đi Ngòi Mèn, xã Thành Công, thị xã Phố Yên	2463 - 30/10/2012	6.113	4.681		4.681	720	3.961		0			0		208	208		208	2022-2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT.261 đoạn từ Quốc lộ 3 cũ đến công bệnh viện đa khoa thị xã Phố Yên	2826 - 21/10/2015	15.000	12.000		12.000	5.500	6.500		0				1.336	1.336		1.336		2022-2023	
3	Khắc phục hậu quả thiên tai trên tuyến đường WB3 đoạn qua xóm 5, xóm 8 và xóm 9, xã Phúc Tân	10605 - 01/12/2014	368	210		210		210		0				63	63		63		2022-2023	
4	Nhà lớp học 2 phòng Trường Tiểu học Vạn Phái 2	10524 - 30/10/2014	553	400		400		400		0				122	122		122		2022-2023	
5	Nhà lớp học 2 phòng Trường Mầm non Vạn Phái (phân trường Cơ Phi)	10523 - 30/10/2014	638	520		520		520		0				80	80		80		2022-2023	
6	Cải tạo, sửa chữa mái và nền nhà lớp học Trường Tiểu học Tiên Phong 1, Tiểu học Tiên Phong 2	10607 - 31/10/2014	316	260		260		260		0				57	57		57		2022-2023	
7	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Hồng Tiến 2	4226 - 26/10/2015	5.005	4.456		4.456		4.456		0				536	536		536		2022-2023	
8	Xây dựng các hạng mục Đình Trà Thị xã Đông Cao	4876 - 05/05/2015	862	960		960		960		0				130	130		130		2022-2023	
9	Sửa chữa tuyến đường từ Ngã 3 chùa Hương Áp đi Ngã 3 Nguyễn Hậu, xã Tiên Phong	824- 28/01/2016	15.427	12.126		12.126		12.126		500				2.479	2.479		2.479		2022-2023	
10	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Nam Tiến	7434b - 27/10/2016	6.411	4.983		4.983		4.983		0				1.038	1.038		1.038		2022-2023	
11	Nhà lớp học 3 phòng, trường Tiểu học Ba Hàng (phân trường Quảng Ninh)	4227 - 26/10/2015	865	619		619		619		0				195	195		195		2022-2023	

CÔNG BÁO THÁI NGUYỄN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã					
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Phú	4636 - 16/6/2016	6.097	5.012		5.012				0				654	654		654		2022-2023	
13	Xây dựng mới khu thể thao đạt chuẩn nông thôn mới xã Tân Phú	5957b - 29/8/2016	622	541		541				0				14	14		14		2022-2023	
14	Xây dựng ĐZ 22 kV+0,4 kV cấp điện cho Đài phun nước và trung tâm tổ chức sự kiện khu Đền thờ liệt sỹ thị xã Phố Yên	7719 - 27/10/2017	775	600		600				0				124	124		124		2022-2023	
15	TBA 560 kVA - 22/0,4 kV cấp điện cho Đài phun nước và trung tâm tổ chức sự kiện khu Đền thờ liệt sỹ thị xã Phố Yên	7718 - 27/10/2017	888	720		720				0				110	110		110		2022-2023	
16	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Thành Công I	1741 - 07/03/2012	3.388	3.094		3.094				0				87	87		87		2022-2023	
17	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Đắc Sơn, huyện Phố Yên. Hạng mục: San nền, công, hàng rào	16703 - 09/11/2009	648	616		616				0				33	33		33		2022-2023	
18	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Minh Đức	1743 - 07/03/2012	3.548	3.223		3.223				0				25	25		25		2022-2023	
19	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Phúc Thuận 2	5898 - 5/07/2013	4.900	4.042		4.042				0				727	727		727		2022-2023	
20	Cải tạo tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong đoạn từ Km3+350 đến Km4+800	3067 - 07/04/2014	2.899	2.854		2.854				0				45	45		45		2022-2023	
21	Cải tạo, sửa chữa nhà học viên và các công trình phụ trợ Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội	5385 - 20/06/2013	1.516	1.331		1.331				0				71	71		71		2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã					
22	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và cấp điện cho TĐC phục vụ Giải phóng mặt bằng cho đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIP	7603 - 27/10/2017	1.093	524		524				0				483	483		483			2022-2023	
23	Xây dựng mới Chợ nông thôn xã Vạn Phú	7796 - 27/10/2017	5.052	4.246		4.246			92				366	366		366			2022-2023		
24	Đường giao thông nông thôn từ Định Thành đi Bình Tiến xã Tiên Phong	3051 - 07/10/2015	14.046	13.033		13.033			0				841	841		841			2022-2023		
25	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Phúc Thuận III	4243 - 26/10/2015	6.324	5.341		5.341			0				589	589		589			2022-2023		
26	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hồng Tiến 1	1191 - 16/3/2018	4.878	4.230		4.230			0				505	505		505			2022-2023		
27	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	7717 - 27/10/2017	7.863	6.204	850	5.354			53				703	703		703			2022-2023		
28	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phố Yên (Đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - nút giao Yên Bình)	7500b - 27/10/2016	8.649	5.126		5.126			0				676	676		676			2022-2023		
29	Cải tạo hội trường, phụ trợ khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thành Công	7632 - 01/07/2011	575	493		493			0				39	39		39			2022-2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
30	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Tân Trung xã Đắc Sơn	11386 - 03/10/2011; 4053 - 04/6/2012; 11200b - 28/12/2012 - 2732 - 01/4/2014	3.003	2.426		2.426				0				254	254		254		2022-2023	
31	Cải tạo nhà hiệu bộ trường mầm non xã Nam Tiến	1062 - 26/02/2014	1.259	924		924			0				133	133		133		2022-2023		
32	Sửa chữa nhà hiệu bộ & hoàn thiện công trình phụ trợ Trường Tiểu học xã Thuận Thành	13458 - 03/12/2013	219	154		154			0				47	47		47		2022-2023		
33	Xây dựng nhà hiệu bộ 5 gian trường Tiểu học Thành Công I	2115 - 20/03/2012	746	647		647			0				37	37		37		2022-2023		
34	Hệ thống chiếu sáng đô thị thị trấn Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	3381b - 06/10/2015; 8703 - 16/12/2016	4.538	1.778		1.778			0				2.457	2.457		2.457		2022-2023		
35	Cải tạo nhà thi đấu Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Phổ Yên	4158 - 06/05/2014	432	333		333			0				97	97		97		2022-2023		
36	Nhà lớp học 1 phòng và nhà bếp trường mầm non Tiên Phong II	7504 - 08/08/2014	802	594		594			0				28	28		28		2022-2023		
37	Mở rộng khuôn viên thị ủy và xây dựng công trình phụ trợ, bãi đỗ xe	7336 - 25/10/2016	7.696	7.322		7.322			0				418	418		418		2022-2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022-2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó										
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã							
38	Xây dựng 4 phòng chức năng thuộc khu trung tâm văn hóa xã Phúc Thuận	2643 - 17/5/2017	1.187	1.010		1.010				0			0			78	78		78			2022-2023	
39	Xây mới khu thể thao xã Phúc Thuận	2642 - 17/5/2017	2.183	1.850		1.850				0			0			116	116		116			2022-2023	
40	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Vạn Phú 1	7577 - 31/10/2016	6.679	6.118		6.118				0			0			365	365		365			2022-2023	
41	Đài phun nước khu vực đền thờ liệt sỹ thị xã Phố Yên	7499b - 27/10/2016	6.715	6.003		6.003				0			0			562	562		562			2022-2023	
42	Hệ thống chiếu sáng đô thị đường Trần Khánh Dư (đường QL3 - cầu Bến Ván)	7575b - 31/10/2016	1.017	926		926				0			0			47	47		47			2022-2023	
43	Phụ trợ khuôn viên Ủy ban nhân dân xã Đắc Sơn thị xã Phố Yên	4098 - 28/3/2011	521	370		370				0			0			57	57		57			2022-2023	
44	Lát vỉa hè tuyến quốc lộ 3 cũ đoạn từ Km44+150 đến Km46+150	7377b - 05/8/2014	3.615	2.682		2.682				0			0			115	115		115			2022-2023	
45	Xây dựng NLH 02 phòng, bếp ăn, các hạng mục phụ trợ trường MN Minh Đức và Tiểu học Minh Đức (PT Chăm)	3053 - 23/9/2015	1.280	1.019		1.019				0			0			93	93		93			2022-2023	
46	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Thành Công 1	4060 - 22/10/2015	4.268	3.476		3.476				0			0			539	539		539			2022-2023	
47	Nhà hiệu bộ 7 gian trường Mầm non Thành Công 1	3939 - 20/10/2015	969	790		790				0			0			118	118		118			2022-2023	
48	Nhà truyền thống thị xã Phố Yên	7161 - 29/7/2014 và 2017 - 26/8/2015	11.240	8.905		8.905				0			0			865	865		865			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó											
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã								
49	Xây dựng nhà bảo vệ, xử lý chất thải bãi rác Đồng Hầm, xã Minh Đức	7503 - 08/8/2014	2.636	2.640		2.640				0			0			139	139		139			2022-2023	
50	Nhà lớp học và phụ trợ Trường Mầm non Thành Công 2 (PT Na Lang)	7462b - 08/08/2014	3.745	2.996		2.996				0			0			184	184		184			2022-2023	
51	Xây mới Trường Mầm non Hồng Tiến 1 - giai đoạn 1	3999 - 21/10/2015	14.682	150		150				0			0			259	259		259			2022-2023	
52	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Thành Công 2	4123 - 23/10/2015	5.362	4.649		4.649				0			0			874	874		874			2022-2023	
53	Đường bê tông xi măng xóm Cầu Dài đi Đồ Lương	7598 - 27/10/2017	741	509		509				0			0			172	172		172			2022-2023	
54	Đường bê tông xi măng nhà ông Hà (xóm Ao Sen) đi xã Bắc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	7600 - 27/10/2017	1.995	1.703		1.703				0			0			137	137		137			2022-2023	
55	Đường bê tông xi măng xóm Xuân Hà 1 xã Thành Công đi xóm Chằm xã Minh Đức	7599 - 27/10/2017	1.738	1.364		1.364				0			0			239	239		239			2022-2023	
56	Xây dựng nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	7715 - 27/10/2017	8.366	5.946	2.334	3.612				0			0			925	925		925			2022-2023	
57	Trung tâm văn hóa xã Tiên Phong	7716 - 27/10/2017	3.340	2.880		2.880				0			0			378	378		378			2022-2023	
58	Các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hồng Tiến 1	5706 - 31/10/2018	1.067	780		780				170			170			35	35		35			2022-2023	
59	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Trung Thành	1742 - 07/03/2012	3.329	2.991		2.991				0			0			22	22		22			2022-2023	
60	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Trần Nhật Duật	6536 - 19/10/2020	1.057	0		0				800			800			121	121		121			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
61	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành	7576 - 31/10/2016	39.314	29.018		29.018				700			700			1.893	1.893	1.893	2022-2023	
62	Xây dựng trường Tiểu học Phúc Tân điểm trường Long Hồ	7525 - 28/10/2016	2.753	2.570		2.570			0			0			317	317	317	2022-2023		
63	Đường từ trung tâm văn hóa xã Nam Tiến đi xóm Vàng xã Tân Hương	7917 - 27/10/2017	3.759	2.757		2.757			0			0			543	543	543	2022-2023		
64	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Minh Đức	5550 - 30/10/2018	4.806	3.901		3.901			0			0			577	577	577	2022-2023		
65	Xây mới Trường Mầm non Đắc Sơn	7537 - 28/10/2016	10.634	8.770		8.770			0			0			1.389	1.389	1.389	2022-2023		
66	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Ba Hàng	5711 - 31/10/2018	4.592	3.415		3.415			0			0			789	789	789	2022-2023		
67	Đường điện chiếu sáng từ cầu ông Đoán đi xóm Hồ, xã Minh Đức	5556 - 30/10/2018	723	420		420			15			15			210	210	210	2022-2023		
68	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Tân Hương	5612 - 30/10/2018	7.844	5.250		5.250			0			0			1.766	1.766	1.766	2022-2023		
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.261 đi TDP Thống Nhất, phường Bãi Bông (đoạn qua trường MN Hồng Tiến 1)	5565 - 30/10/2018	1.089	730		730			84			84			156	156	156	2022-2023		
70	Xây dựng rãnh thoát nước TDP Đại Cát, phường Đồng Tiến	5554 - 31/10/2018	442	251		251			0			0			90	90	90	2022-2023		
71	Các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Vạn Phái	5859 - 31/10/2019	4.041	3.200		3.200			58			58			494	494	494	2022-2023		

CÔNG BẢO THÁI NGUYỄN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó										
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã							
72	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Tiểu học Bãi Bông	5886 - 31/10/2020	6.296	5.200		5.200				190			190			352	352		352			2022-2023	
73	Đường điện chiếu sáng khu vực trung tâm xã Vạn Phái	5583 - 30/10/2018	589	130		130				300			300			124	124		124			2022-2023	
74	Đường điện chiếu sáng khu vực trung tâm xã Thành Công	5584 - 30/10/2018	736	350		350				100			100			153	153		153			2022-2023	
75	Phụ trợ Trường Mầm non Tiên Phong 1	5924 - 31/10/2019	3.298	1.850		1.850				717			717			544	544		544			2022-2023	
76	Thoát nước mưa khu vực Nam Phò Yên	2263 - 13/10/2010	17.422	7.146		7.146				0						140	140		140			2022-2023	
77	Đường giao thông xóm Lò, xã Nam Tiến	3121b - 12/6/2019	295	74		74	74									61	61		61			2022-2023	
78	Đường giao thông xóm Đồi, xã Nam Tiến	3123b - 12/6/2019	348	87		87	87									71	71		71			2022-2023	
79	Đường giao thông nông thôn xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến, năm 2020	2416 - 06/5/2020	598	145		145	145									140	140		140			2022-2023	
80	Đường giao thông nông thôn xóm Đình, xã Nam Tiến, năm 2020	2419 - 06/5/2020	313	76		76	76									73	73		73			2022-2023	
81	Đường giao thông nông thôn xóm Hạ, xã Nam Tiến, năm 2020	2418 - 06/5/2020	198	48		48	48									46	46		46			2022-2023	
82	Đường giao thông nông thôn xóm Giữa, xã Nam Tiến, năm 2020	2417 - 06/5/2020	149	35		35	35									36	36		36			2022-2023	
83	Đường giao thông nông thôn xóm Chứa, xã Nam Tiến, năm 2020	2415 - 06/5/2020	660	161		161	161									154	154		154			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
84	Đường bê tông xi măng xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	7884 - 27/10/2017	497	120		120	120	0					377	377		377		2022-2023			
85	Khắc phục một số đoạn kênh cấp II Núi cốc bị hư hỏng do mưa bão gây ra tại xã Tiên Phong	5117 - 25/9/2019	100	0		0							100	100		100		2022-2023			
86	Công trình sửa chữa công thoát nước thải và cầu tràn khu tái định cư Đồng Tâm phường Bãi Bằng	3906 - 09/8/2018	164	0		0							164	164		164		2022-2023			
87	Công trình sửa chữa công thoát nước thải và cầu tràn khu tái định cư Đồng Tâm phường Bãi Bằng	5435 - 24/10/2018	39	0		0							39	39		39		2022-2023			
88	Đường bê tông xi măng và rãnh thoát nước thải sinh hoạt TDP Sơn Trung phường Bắc Sơn	5573 - 30/10/2018; 5868 - 22/9/2020	837	300		300		300					537	537		537		2022-2023			
89	Đường giao thông nông thôn xóm Đầm Mương 15 xã Minh Đức	7691 - 27/10/2017	765	400		400	0	187	212				365	365		365		2022-2023			
90	Đường Giao thông xóm Tân Lập năm 2019	3158b - 16/6/2019	440	234		234	0	112	122				207	207		207		2022-2023			
91	Đường giao thông xóm Trại, xã Tân Hương, năm 2020	2457 - 07/5/2020	460	0		0							227	227		227		2022-2023			
92	Đường giao thông xóm Vàng, xã Tân Hương, năm 2020	2453 - 07/5/2020	406	0		0							201	201		201		2022-2023			

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
93	Đường giao thông xóm Thành Nam, xã Tân Hương, năm 2020	2454 - 07/5/2020	73	0			0							36	36		36			2022-2023	
94	Đường giao thông xóm Hương Trung, xã Tân Hương, năm 2020	2455 - 07/5/2020	64	16			16							15	15		15			2022-2023	
95	Đường giao thông nông thôn xóm Duyên Bắc, xã Tân Hương, năm 2020	2458 - 07/5/2020	371	91			91							93	93		93			2022-2023	
96	Đường giao thông nông thôn xóm Hương Đình, xã Tân Hương, năm 2020	2460 - 07/5/2020	269	67			67							87	87		87			2022-2023	
97	Đường giao thông nông thôn xóm Cầu Tiên, xã Tân Hương, năm 2020	2459 - 07/5/2020	274	67			67							72	72		72			2022-2023	
98	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Long, xã Tân Hương, năm 2020	2456 - 07/5/2020	390	95			95							102	102		102			2022-2023	
99	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Trạm y tế đến trường Tiểu học Tân Hương	5931 - 31/10/2019	1.173	500			500							591	591		591			2022-2023	
100	Cải tạo tường rào Trường Tiểu học Tân Hương (Khắc phục hậu quả thiên tai)	1928 - 13/4/2020	605	200			200							351	351		351			2022-2023	
101	Đường giao thông nông thôn xóm Đình- Tảo Dịch, xã Tân Phú năm 2020	2465 - 07/5/2020	200	48			48							57	57		57			2022-2023	
102	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thịnh, xã Tân Phú năm 2020	2462 - 07/5/2020	77	18			18							23	23		23			2022-2023	
103	Đường giao thông nông thôn xóm Thanh Vân, xã Tân Phú năm 2020	2466 - 07/5/2020	123	30			30							36	36		36			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022-2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
104	Đường giao thông nông thôn xóm Tiến Bó, xã Tân Phú năm 2020	2467 - 07/5/2020	56	13		13		13					17	17		17		2022-2023		
105	Đường giao thông nông thôn xóm Đình- Phú Cốc, xã Tân Phú năm 2020	2461 - 07/5/2020	131	30		30		30					32	32		32		2022-2023		
106	Đường giao thông nông thôn xóm Đông Lâm, xã Tân Phú năm 2020	2463 - 07/5/2020	92	22		22		22					21	21		21		2022-2023		
107	Đường giao thông nông thôn xóm Hương Đình, xã Tân Phú năm 2020	2464 - 07/5/2020	180	57		57		57					59	59		59		2022-2023		
108	Đường vào mô hình trang trại kinh tế kết hợp xóm Văn Trai	8616 - 31/12/2020	152	0		0		0					74	74		74		2022-2023		
109	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn nước Trạm bơm Ghềnh Trai, xã Tân Phú	5900 - 31/10/2019	167	0		0		0					146	146		146		2022-2023		
110	Cải tạo, nâng cấp kênh Trạm bơm Bến Cá, xã Tân Phú	7894 - 07/12/2020	1.167	500		500		500					566	566		566		2022-2023		
111	Đường bê tông xi măng xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	7884 - 27/10/2017	497	228		228		228					149	149		149		2022-2023		
112	Khắc phục một số đoạn kênh cấp II Núi cốc bị hư hỏng do mưa bão gây ra tại xã Tiên Phong	5117 - 25/9/2019	100	100		100		100					0	0		0		2022-2023		
113	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Nguyễn Hậu xã Tiên Phong năm 2020	2422 - 06/5/2020	433	303		303		303					130	130		130		2022-2023		
114	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Thái Cao xã Tiên Phong	2420 - 06/5/2020	241	169		169		169					72	72		72		2022-2023		

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó								
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện		NS xã					
115	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Kết Hợp xã Tiên Phong	2427 - 06/5/2020	197	138		138							59	59		59			2022-2023	
116	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Giã Thủ xã Tiên Phong	2424 - 06/5/2020	692	484		484							208	208		208			2022-2023	
117	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Định Thành xã Tiên Phong	2425 - 06/5/2020	155	109		109							47	47		47			2022-2023	
118	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Đại Tân xã Tiên Phong	2428 - 06/5/2020	117	82		82							35	35		35			2022-2023	
119	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	2423 - 06/5/2020	155	109		109							47	47		47			2022-2023	
120	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Quyết Tiến xã Tiên Phong	2426 - 06/5/2020	101	71		71							30	30		30			2022-2023	
121	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	2421 - 06/5/2020	187	131		131							56	56		56			2022-2023	
122	Đường giao thông nông thôn xóm Sim Lông (từ cầu Ba Cây - Trạm điện) xã Phúc Thuận năm 2020	2414 - 06/5/2020	451	110		110							206	206		206			2022-2023	
123	Đường giao thông nông thôn xóm Phúc Tài (Từ ông Minh - Nghĩa địa) xã Phúc Thuận năm 2020	2413 - 06/5/2020	132	31		31							61	61		61			2022-2023	
124	Đường giao thông nông thôn xóm Hạ, xã Phúc Thuận năm 2020	2389 - 06/5/2020	738	179		179							338	338		338			2022-2023	
125	Đường giao thông xóm Tân Ấp 1, xã Phúc Thuận	3132b - 12/6/2019	431	108		108							193	193		193			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
126	Đường giao thông xóm Đức Phú, xã Phúc Thuận	5907 - 31/10/2019	136	35		35		35					60	60		60		2022-2023			
127	Đường giao thông nông thôn xóm Nhe, xã Thành Công năm 2020	7075 - 03/11/2020	495	124		124		124					223	223		223		2022-2023			
128	Đường giao thông nông thôn xóm Thương Vụ 1, xã Thành Công năm 2020	7074 - 3/11/2020	267	67		67		67					120	120		120		2022-2023			
129	Đường giao thông nông thôn xóm Đát, xã Thành Công năm 2020	7073 - 03/11/2020	191	47		47		47					87	87		87		2022-2023			
130	Đường giao thông nông thôn xóm Tom 1 (Từ nhà ông Cát - nhà ông Chung) xã Thành Công năm 2020	7076 - 03/11/2020	188	46		46		46					86	86		86		2022-2023			
131	Đường giao thông nông thôn xóm Bia, xã Thành Công năm 2020	7071 - 03/11/2020	300	74		74		74					136	136		136		2022-2023			
132	Đường giao thông nông thôn xóm An Thịnh, xã Thành Công năm 2020	7072 - 03/11/2020	310	77		77		77					140	140		140		2022-2023			
133	Đường giao thông nông thôn xóm Làng Đanh xã Thành Công năm 2020 (Từ đường trục xã đi nhà ông Lức)	7078 - 03/11/2020	150	37		37		37					69	69		69		2022-2023			
134	Đường giao thông xóm Xuân Hà 3, xã Thành Công	5894 - 31/10/2019	225	57		57		57					101	101		101		2022-2023			
135	Đường giao thông xóm Xuân Dương, xã Thành Công	5891 - 31/10/2019	274	69		69		69					123	123		123		2022-2023			
136	Đường giao thông xóm Xuân Hà 4, xã Thành Công	5895 - 31/10/2019	192	46		46		46					89	89		89		2022-2023			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
137	Đường bê tông xi măng xóm Nông Vụ 4+5 xã Vạn Phái năm 2020	2387 - 06/5/2020	478	233		233								162	162		162			2022-2023	
138	Đường bê tông xi măng xóm Tân Cương xã Vạn Phái năm 2020	2383 - 06/5/2020	273	133		133								93	93		93			2022-2023	
139	Đường bê tông xi măng xóm Hạ Vụ 3 xã Vạn Phái năm 2020	2384 - 06/5/2020	335	150		150								113	113		113			2022-2023	
140	Đường bê tông xi măng thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2020	2386 - 06/5/2020	686	334		334								227	227		227			2022-2023	
141	Đường bê tông xi măng xóm Hạ Vụ 2 xã Vạn Phái năm 2020	2385 - 06/5/2020	472	229		229								161	161		161			2022-2023	
142	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xi măng thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2020	8230 - 25/12/2020	1.010	0		0								578	578		578			2022-2023	
143	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Vạn Phái	7620 - 27/10/2017	337	0		0								320	320		320			2022-2023	
144	Đường giao thông nông thôn xóm Thống Hạ xã Đắc Sơn, năm 2020	2402 - 06/5/2020	1.073	165		165								479	479		479			2022-2023	
145	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập xã Đắc Sơn, năm 2020	2401 - 06/5/2020	124	51		51								23	23		23			2022-2023	
146	Đường giao thông nông thôn xóm Đai 1 (từ QL 3 - nhà ông Thúc) xã Đắc Sơn, năm 2020	7079 - 03/11/2020	487	281		281								11	11		11			2022-2023	
147	Đường giao thông nông thôn xóm Đai 2 (Từ trục xã - Miếu làng) xã Đắc Sơn, năm 2020	7896 - 07/12/2020	302	73		73								108	108		108			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh		NS huyện	NS xã				
148	Đường giao thông nông thôn xóm Ba Xã xã Đắc Sơn, năm 2020	7080 - 03/11/2020	1.079	231		231		231					416	416		416		2022-2023		
149	Đường giao thông nông thôn xóm Đập 1 xã Đắc Sơn, năm 2020	7902 - 07/12/2020	201	85		85		85					36	36		36		2022-2023		
150	Đường giao thông nông thôn xóm Đập 3 xã Đắc Sơn, năm 2020	7903 - 07/12/2020	201	85		85		85					36	36		36		2022-2023		
151	Đường giao thông nông thôn xóm Dương xã Đắc Sơn, năm 2020	2400 - 06/5/2020	246	101		101		101					46	46		46		2022-2023		
152	Đường giao thông nông thôn xóm Đám 2 xã Đắc Sơn, năm 2020	7901 - 07/12/2020	1.243	358		358		358					388	388		388		2022-2023		
153	Đường giao thông nông thôn xóm An Phong xã Đông Cao	7534 - 23/11/2020	653	164		164		164					261	261		261		2022-2023		
154	Đường giao thông nông thôn xóm Soi Trại xã Đông Cao	7535- 23/11/2020	204	50		50		50					82	82		82		2022-2023		
155	Đường giao thông nông thôn xóm Độc xã Đông Cao	7536 - 23/11/2020	135	33		33		33					54	54		54		2022-2023		
156	Đường giao thông nông thôn xóm Đình xã Đông Cao	7000 - 30/10/2020	242	50		50		50					97	97		97		2022-2023		
157	Đường giao thông nông thôn xóm Rùa xã Đông Cao	7533 - 23/11/2020	598	150		150		150					239	239		239		2022-2023		
158	Đường giao thông nông thôn xóm Việt Cường xã Đông Cao	7001 - 30/10/2020	173	43		43		43					69	69		69		2022-2023		
159	Đường giao thông nông thôn xóm Sân xã Đông Cao	2475 - 07/5/2020	192	47		47		47					77	77		77		2022-2023		

CÔNG BẢO THÁI NGUYỄN/Số 52+53/Ngày 15-9-2021

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
160	Đường giao thông nông thôn xóm 12 xã Minh Đức năm 2020	2431 - 06/5/2020	423	0		0								189	189		189			2022-2023	
161	Đường giao thông nông thôn xóm 14 xã Minh Đức năm 2020	2432 - 06/5/2020	312	0		0								144	144		144			2022-2023	
162	Đường giao thông nông thôn xóm Châm 7B (từ ông Thường - ông Bích) xã Minh Đức năm 2020	2443 - 07/5/2020	273	0		0								126	126		126			2022-2023	
163	Đường giao thông nông thôn xóm 13 xã Minh Đức năm 2020	2430 - 06/5/2020	94	0		0								45	45		45			2022-2023	
164	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập (từ ông Chiến - ông 165)	2429 - 06/5/2020	234	0		0								108	108		108			2022-2023	
165	Đường giao thông nông thôn xóm Hồ 2 xã Minh Đức năm 2020	8770 - 31/12/2020	113	0		0								51	51		51			2022-2023	
166	Đường vào mô hình chăn nuôi trang trại tổng hợp xóm Hồ 2	8618 - 31/12/2020	300	0		0								135	135		135			2022-2023	
167	Đường giao thông nông thôn xóm Lầy 5 xã Minh Đức năm 2020	2445 - 07/5/2020	312	0		0								143	143		143			2022-2023	
168	Đường giao thông nông thôn xóm Đậu 8A xã Minh Đức năm 2020	8769 - 31/12/2020	113	0		0								51	51		51			2022-2023	
169	Đường giao thông nông thôn xóm Thuận Đức năm 2020	2444 - 07/5/2020	55	0		0								26	26		26			2022-2023	
170	Đường giao thông nông thôn xóm Hồ 1 xã Minh Đức năm 2020	2912 - 19/4/2020	113	0		0								52	52		52			2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NSTW	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
c	Các công trình dở dang chuyển tiếp sang năm 2021		280.305	141.202	0	141.202	63.364	77.838	0	65.559	0	0	65.559	0	39.414	39.414	0	39.414	0		
1	Đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF	3006b - 31/3/2016; 4711 - 16/7/2020	91.041	56.627		56.627	39.173	17.454		21.917			21.917		4.456	4.456		4.456		2023	
2	Đường từ Đền thờ liệt sỹ Phố Yên đi đường sắt Hà Thái	2724 - 23/5/2017	14.990	6.866		6.866	6.866	0		5.000			5.000		1.640	1.640		1.640		2023	
3	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	8054b - 31/10/2017; 2819 - 20/5/2020	41.167	23.029		23.029	17.325	5.704		7.000			7.000		3.559	3.559		3.559		2023	
4	Lát vỉa hè, cây xanh, rãnh thoát nước tuyến đường từ QL3 vào Ủy ban nhân dân xã Tân Hương	7618 - 27/10/2017	14.918	8.682		8.682	8.682			320			320		710	710		710		2023	
5	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	7574 - 27/10/2016	13.382	2.658		2.658	2.658			6.040			6.040		3.346	3.346		3.346		2023	
6	Đường trục xã tuyến đường Trần Quang Khải	9377 - 30/12/2016	10.840	6.281		6.281	6.281			0			0		3.475	3.475		3.475		2023	
7	Cải tạo nâng cấp mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phố Yên	7313 - 13/10/2017	27.256	19.560		19.560	19.560			0			0		4.970	4.970		4.970		2023	
8	Nhà lớp học 10 phòng trường Tiểu học Thành Công 3	7773 - 28/12/2018	4.739	1.814		1.814	1.814			1.511			1.511		941	941		941		2023	
9	Nâng cấp, cải tạo cống Chéo xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	7775 - 28/12/2018	3.110	1.698		1.698	1.698			0			0		1.101	1.101		1.101		2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó										
							NS tỉnh		NS huyện		NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã						
10	Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	7774 - 28/12/2018	4.000	1.802		1.802				0				1.798	1.798		1.798		2023		
11	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Trần Quang Khải	7527 - 27/10/2018	956	0		0				738				123	123		123		2023		
12	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Tân Phú	5923 - 29/10/2020	8.226	1.600		1.600				4.433				1.370	1.370		1.370		2023		
13	Xây mới trường Mầm non Hồng Tiến 1 (giai đoạn 2)	5912 - 31/10/2019; 5310 - 26/8/2020	10.060	2.382		2.382				4.000				2.672	2.672		2.672		2023		
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường DT.261 đi Đèo Nhồn	5581 - 30/10/2018	10.964	5.430		5.430				3.600				837	837		837		2023		
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Long Thành đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công	5928 - 31/10/2019	14.531	500		500				6.000				6.578	6.578		6.578		2023		
16	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ ngã tư Phổ Yên đến Cầu Rèo	7572b - 31/10/2016	10.124	2.274		2.274				5.000				1.837	1.837		1.837		2023		
II.	DỰ ÁN QUY HOẠCH		19.085	7.931	0	7.931	0	7.931	0	5.557	0	0	5.557	0	3.576	3.576	0	3.576	0	0	
<i>1</i>	<i>Các dự án quy hoạch hoàn thành chưa quyết toán</i>		<i>5.589</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>757</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>757</i>	<i>0</i>	<i>1.754</i>	<i>1.754</i>	<i>0</i>	<i>1.754</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Việt Hán, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	6868 - 28/12/2018	593	390		390				151				53	53		53		2021-2022		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			NSTW	Tổng số NSDP		Trong đó								
							NS tỉnh		NS huyện				NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã					
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị xanh Phố Yên	3976 - 25/7/2019	1.007	660		660		660		161			161		186	186		186		2021-2022	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn Âm Diên xã Hồng Tiến	3162 - 14/6/2019	321	200		200		200		65			65		56	56		56		2021-2022	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Sơn Duyên	3864 - 17/7/2019	536	430		430		430		109			109		0	0				2021-2022	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị City Home xã Tân Hương	1929 - 13/4/2020	2.201	900		900		900		116			116		1.185	1.185		1.185		2021-2022	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Sinh Phú I	5258 - 21/8/2020	931	500		500		500		156			156		275	275		275		2021-2022	
2	<i>Các dự án quy hoạch chuyển tiếp</i>		<i>13.496</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.800</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.800</i>	<i>0</i>	1.821	1.821	<i>0</i>	<i>1.821</i>	<i>0</i>		
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu chức năng đô thị phía Bắc Phố Yên, thị xã Phố Yên	5838 - 22/9/2020	8.791	3.200		3.200		3.200		3.000			3.000		1.272	1.272		1.272		2021-2022	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu chức năng đô thị phía Nam Phố Yên, thị xã Phố Yên	5839 - 22/9/2020	4.705	1.651		1.651		1.651		1.800			1.800		549	549		549		2021-2022	